

## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị  
và  
Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

---

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 37

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

## CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Vào ngày 15 tháng 8 năm 2007, Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Giấy phép điều chỉnh số 32/UBCK-GP chấp thuận cho Công ty tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 VND.

Ngày 8 tháng 8 năm 2008, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 147/UBCK-GP của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 VND.

Ngày 20 tháng 8 năm 2010, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 347/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép điều chỉnh số 312/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 11 tháng 3 năm 2010 và có các chi nhánh tại Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nha Trang và Cần Thơ.

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế trong năm	20.938.620.170	66.622.074.436
Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế vào cuối năm	2.081.392.553	(18.857.227.617)

Công ty đã không công bố và chi trả cổ tức trong năm nay và năm trước cho đến ngày lập các báo cáo tài chính này.

## CÁC SỰ KIỆN TRONG NĂM

Vào ngày 11 tháng 3 năm 2010, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 312/UBCK-GP của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước chấp thuận Công ty được chuyển đến Tòa nhà Viet Dragon số 141 Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 266/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 5 năm 2010 và bắt đầu giao dịch từ ngày 25 tháng 5 năm 2010.

Ngày 20 tháng 8 năm 2010, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 347/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 VND.

Vào ngày 20 tháng 8 năm 2010, Công ty đã nhận được Công văn 760/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu phát hành thêm từ đợt tăng vốn điều lệ bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần trong năm. Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 1.979.987 cổ phiếu.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2006
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2006
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2006
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2006
Ông Nguyễn Vạn Lý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2006
Ông Nguyễn Thúc Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2008

## BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tôn Thất Diên Khoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 8 năm 2006
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2010
Ông Đào Công Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2010

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phát hành các báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Kiểm toán viên, Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được qui định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Nguyễn Thành Long  
Chủ tịch

Ông Nguyễn Miên Tuấn  
Thành viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 2 năm 2011

Số tham chiếu: 60752721/13522033

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Rồng Việt**

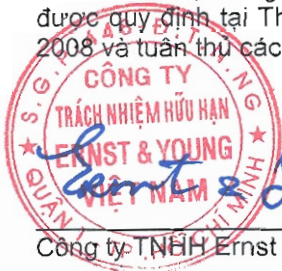
Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính") được trình bày từ trang 5 đến trang 37. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 và tuân thủ các quy định có liên quan.



*Ernst & Young Vietnam Ltd.*  
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

*Wu Tan Hoang Van*

Wu Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0264/KTV

*Nguyen Xuan Dai*

Nguyễn Xuân Đại  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0452/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 2 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>961.003.143.409</b>	<b>744.770.935.073</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>224.840.236.892</b>	<b>362.276.642.630</b>
111	1. Tiền		194.840.236.892	362.276.642.630
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>263.570.606.120</b>	<b>182.054.620.271</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	285.666.438.543	192.531.728.629
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	7	(22.095.832.423)	(10.477.108.358)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>8</b>	<b>469.722.751.963</b>	<b>198.092.509.426</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		62.500.000	135.000.000
132	2. Trả trước cho người bán		4.190.937.000	1.037.718.524
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		463.785.877.802	194.085.838.029
138	5. Các khoản phải thu khác		3.661.645.639	2.833.952.873
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.978.208.478)	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.869.548.434</b>	<b>2.347.162.746</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.924.849.188	1.120.449.199
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		944.699.246	1.226.713.547



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>121.155.230.812</b>	<b>181.594.849.295</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>9</b>	<b>20.750.237.721</b>	<b>7.213.749.151</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9.1	10.045.642.671	6.082.013.128
222	Nguyên giá		21.958.379.714	13.493.265.478
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.912.737.043)	(7.411.252.350)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	9.2	1.175.132.676	802.064.023
228	Nguyên giá		2.006.243.536	1.291.472.269
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(831.110.860)	(489.408.246)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	9.4	9.529.462.374	329.672.000
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
241	Nguyên giá		-	-
242	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>81.879.094.150</b>	<b>157.392.802.200</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	6.1	-	132.850.784.700
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	132.850.784.700
	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	4. Đầu tư dài hạn khác		85.582.294.150	43.120.000.000
259	5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	7	(3.703.200.000)	(18.577.982.500)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>18.525.898.941</b>	<b>16.988.297.944</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.670.329.193	214.612.295
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21.3	6.384.932.543	12.378.861.347
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	3.547.518.159	1.574.690.920
268	4. Tài sản dài hạn khác	12	4.923.119.046	2.820.133.382
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.082.158.374.221</b>	<b>926.365.784.368</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2010

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>692.486.665.118</b>	<b>557.632.695.435</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>691.566.860.118</b>	<b>557.100.383.435</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	521.243.128.849	250.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		226.464.844	401.645.111
313	3. Người mua trả tiền trước		873.000.000	555.387.500
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.783.634.207	194.466.374
315	5. Phải trả công nhân viên		241.000.024	571.410.251
316	6. Chi phí phải trả	15	6.531.182.134	3.775.224.647
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	65.623.068.557	176.810.820.998
321	9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		3.280.716.996	1.121.069.869
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
327	12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
328	13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	91.764.664.507	123.670.358.685
329	14. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>919.805.000</b>	<b>532.312.000</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
337	7. Dự phòng trợ cấp thôi việc		919.805.000	532.312.000
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
339	8. Dự phòng bồi thường thiệt hại nhà đầu tư		-	-
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>389.671.709.103</b>	<b>368.733.088.933</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>389.671.709.103</b>	<b>368.733.088.933</b>
411	1. Vốn cổ phần	18	349.799.870.000	330.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		33.476.130.000	53.276.000.000
413	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.157.158.275	2.157.158.275
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.157.158.275	2.157.158.275
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế)		2.081.392.553	(18.857.227.617)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.082.158.374.221</b>	<b>926.365.784.368</b>

*Handwritten signature*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối năm	Số đầu dư năm
<b>006</b>	<b>1. Chứng khoán lưu ký</b>		<b>2.989.344.440.000</b>	<b>1.912.806.430.000</b>
007	1.1. Chứng khoán giao dịch		2.656.205.570.000	1.477.014.330.000
012	1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		174.787.810.000	97.327.620.000
017	1.3. Chứng khoán cầm cố		124.343.580.000	153.170.800.000
022	1.4. Chứng khoán tạm giữ (phong tỏa của Công ty đối với khách hàng)		-	110.170.180.000
027	1.5. Chứng khoán chờ thanh toán		34.007.480.000	75.123.500.000
<b>050</b>	<b>2. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>		<b>91.115.740.000</b>	<b>105.953.590.000</b>
051	2.1. Chứng khoán giao dịch		87.663.790.000	105.953.590.000
056	2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		2.291.320.000	-
071	2.3. Chứng khoán chờ thanh toán		993.400.000	-
076	2.4. Chứng khoán chờ giao dịch		167.230.000	-
<b>083</b>	<b>3. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>		<b>102.887.940.000</b>	<b>68.999.140.000</b>

Ông Lê Minh Hiền  
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Miên Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 2 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	<b>1. Doanh thu</b>		<b>198.624.156.247</b>	<b>146.830.072.511</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		36.168.366.329	43.057.648.343
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		92.296.235.873	87.909.229.308
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		3.934.211.500	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	54.823.315
01.5	Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính và đầu tư		52.889.496.851	10.673.496.286
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	-
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác		13.335.845.694	5.134.875.259
02	<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
10	<b>3. Doanh thu thuần</b>		<b>198.624.156.247</b>	<b>146.830.072.511</b>
11	<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	19	<b>(115.398.124.106)</b>	<b>(67.453.424.086)</b>
20	<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>		<b>83.226.032.141</b>	<b>79.376.648.425</b>
25	<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	20	<b>(57.724.698.959)</b>	<b>(26.388.963.283)</b>
30	<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>25.501.333.182</b>	<b>52.987.685.142</b>
31	<b>8. Thu nhập khác</b>		<b>1.858.582.170</b>	<b>1.320.862.788</b>
32	<b>9. Chi phí khác</b>		<b>(427.366.378)</b>	<b>(36.221.380)</b>
40	<b>10. Lợi nhuận khác</b>		<b>1.431.215.792</b>	<b>1.284.641.408</b>
50	<b>11. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>26.932.548.974</b>	<b>54.272.326.550</b>
51	<b>13. Thuế TNDN hiện hành</b>	21	<b>-</b>	<b>-</b>
52	<b>14. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>	21	<b>(5.993.928.804)</b>	<b>12.349.747.886</b>
60	<b>15. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>20.938.620.170</b>	<b>66.622.074.436</b>
70	<b>16. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (*)</b>	22	<b>599</b>	<b>1.905</b>

(\*) Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của năm trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc chia cổ phiếu thưởng trong năm nay - xem Thuyết minh số 22)

Ông Lê Minh Hiền  
Kế toán Trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 2 năm 2011



Ông Nguyễn Miên Tuấn  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>26.932.548.974</b>	<b>54.272.326.550</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và phân bổ	9,10	5.786.847.967	4.093.780.694
03	Các khoản dự phòng	19	74.166.817.053	69.145.122.439
03	Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	19	(75.444.667.010)	(98.809.306.070)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.		-	-
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(35.801.058.620)	11.405.243.688
06	Chi phí lãi vay		42.841.828.479	6.889.767.796
8	<b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>		<b>38.482.316.843</b>	<b>46.585.943.634</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(277.402.249.617)	(193.466.985.947)
10	Giảm/(tăng) chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn		70.204.074.786	(170.122.772.983)
11	Tăng các khoản phải trả		2.639.568.996	11.103.327.317
12	Tăng các khoản chi phí trả trước		(5.203.777.547)	(108.060.875)
13	Lãi vay đã trả		(40.884.286.255)	(6.456.976.131)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả		-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(226.869.133)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>		<b>(212.164.352.794)</b>	<b>(312.281.402.655)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền mua sắm tài sản cố định		(18.379.675.877)	(1.642.664.427)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các công ty khác		-	-
27	Tiền đầu tư vào các đơn vị khác		(203.046.388.200)	(6.414.615.036)
28	Thu hồi vốn từ các khoản đầu tư		157.376.957.600	118.251.483.000
29	Thu lãi đầu tư		8.520.195.070	9.476.135.224
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(55.528.911.407)</b>	<b>119.670.338.761</b>

BẢNG TÍNH TÀI CHÍNH

KVV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu góp vốn đăng ký mua cổ phần		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn	1.012.376.356.838	462.007.140.850	
34	Trả tiền vay ngắn hạn	(741.133.227.989)	(222.007.140.850)	
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-	
36	Trả tiền cổ tức	-	-	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		271.243.128.849	240.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.549.864.648	47.388.936.106
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	4	71.979.390.396	24.590.454.290
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	4	75.529.255.044	71.979.390.396

Ông Lê Minh Hiền  
 Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Miên Tuấn  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 2 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty là một công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 32/UBCK-GPHĐKD, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Vào ngày 15 tháng 8 năm 2007, Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Giấy phép điều chỉnh số 32/UBCK-GP chấp thuận cho Công ty tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng.

Ngày 8 tháng 8 năm 2008, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 147/UBCK-GP của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty tăng vốn điều lệ lên 330.000.000.000 đồng.

Ngày 20 tháng 8 năm 2010, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 347/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, và lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép điều chỉnh số 312/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 11 tháng 3 năm 2010 và có các chi nhánh tại Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nha Trang và Cần Thơ.

Tổng số nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 272 người (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 172 người).

**Ban Tổng Giám Đốc**

Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Miên Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2006
Ông Nguyễn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2007
Ông Võ Duy Đạo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Minh Nhật	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT  
 RỒNG VIỆT SECURITIES  
 RỒNG VIỆT SECURITIES





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán**

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.8 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	5 năm
Chi phí phát triển trang web	5 năm

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê của hợp đồng.

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn**

Thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

*Đầu tư tài chính ngắn hạn*

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư vào những chứng khoán nhằm mục đích kinh doanh ("chứng khoán thương mại"). Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán".

*Đầu tư chứng khoán dài hạn*

Đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các khoản đầu tư với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá mua vào ngày mua và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư trong các kỳ kế toán tiếp theo.

*Đầu tư dài hạn khác*

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư dài hạn khác ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư chứng khoán thương mại, đầu tư chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn hoặc chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá mua vào ngày mua và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư trong các kỳ kế toán tiếp theo.

M.T. 2/10



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Lợi ích của nhân viên**

**3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một nửa tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Công ty. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

H. G. H. N. V.

H. G. H. N. V.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)**

**3.12.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

*Trợ cấp mất việc:* Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

**3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.14 Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định 27/2007/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ Công ty.

Việc trích lập các quỹ chỉ thực hiện hàng năm dựa trên số liệu trên báo cáo tài chính năm đó được kiểm toán.

*Handwritten signature*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

*Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu dài hạn bán ra.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

Khu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Tiền mặt	544.487.610	58.299.871
Tiền gửi ngân hàng	192.207.155.114	340.587.448.654
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	2.088.594.168	21.630.894.105
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>224.840.236.892</u></b>	<b><u>362.276.642.630</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng sau:

	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Số dư VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	1 tuần	11,50	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	1 tháng	15,00	20.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>30.000.000.000</u></b>

Nhằm mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản sau:

	VND	
	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Tiền mặt	544.487.610	58.299.871
Tiền gửi ngân hàng	192.207.155.114	340.587.448.654
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	2.088.594.168	21.630.894.105
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-
	<u>224.840.236.892</u>	<u>362.276.642.630</u>
<i>Trừ:</i>		
Tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh số 16)	(57.628.691.000)	(166.606.176.500)
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh số 17)	(91.556.578.998)	(123.577.512.634)
Cổ tức của nhà đầu tư	(125.711.850)	(113.563.100)
	<u>(149.310.981.848)</u>	<u>(290.297.252.234)</u>
<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b><u>75.529.255.044</u></b>	<b><u>71.979.390.396</u></b>

TRƯỜNG ĐẠI HỌC



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<i>Khối lượng chứng khoán thực hiện trong năm</i> Đơn vị cổ phiếu	<i>Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm</i> VND
<b>Của Công ty chứng khoán</b>	<b>66.221.165</b>	<b>1.326.114.305.754</b>
Cổ phiếu	66.183.367	1.322.334.505.754
Chứng khoán khác	37.798	3.779.800.000
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>687.525.230</b>	<b>19.519.601.721.700</b>
Cổ phiếu	680.475.230	18.836.051.521.700
Trái phiếu	7.050.000	683.550.200.000
Chứng khoán khác	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>753.746.395</b>	<b>20.845.716.027.454</b>

A/C  
CH  
IN  
VI

*Handwritten signature*

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

### 6.1 *Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán*

	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	VNĐ Số dư cuối năm
Chứng khoán thương mại ( <i>Thuyết minh số 6.2</i> )	192.531.728.629	647.618.366.499	554.483.656.585	285.666.438.543
Chứng khoán đầu tư	175.970.784.700	219.100.388.200	309.488.878.750	85.582.294.150
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>132.850.784.700</i>	<i>2.042.000.000</i>	<i>134.892.784.700</i>	-
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>43.120.000.000</i>	<i>217.058.388.200</i>	<i>174.596.094.050</i>	<i>85.582.294.150</i>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>368.502.513.329</b>	<b>866.718.754.699</b>	<b>863.972.535.335</b>	<b>371.248.732.693</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

### 6.2 Chứng khoán thương mại

	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	VNĐ Ghi chú
			Tăng	Giảm		
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (NBB)	418.673	35.366.669.404	1.476.554.596	-	36.843.224.000	(*)
Công ty Cổ phần SXKD XNK DV và Đầu tư Tân Bình - Tanimex (TIX)	500.416	29.893.465.835	-	(6.874.329.835)	23.019.136.000	(*)
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (KSB)	410.130	29.108.405.837	-	(3.680.345.837)	25.428.060.000	(*)
Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (VMC)	487.700	28.468.727.970	110.492.030	-	28.579.220.000	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (VNA)	703.720	14.576.160.246	-	(3.949.988.246)	10.626.172.000	(*)
Công ty Cổ phần MT Gas (MTG)	734.290	10.063.605.029	-	(3.308.137.029)	6.755.468.000	(*)
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVX)	348.045	7.627.446.004	64.348.496	-	7.691.794.500	
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (LSS)	208.480	7.302.736.861	98.303.139	-	7.401.040.000	
Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển (GMD)	145.022	5.176.299.600	-	(361.569.200)	4.814.730.400	
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Intresco (ITC)	150.009	3.869.015.013	-	(148.791.813)	3.720.223.200	
Quỹ Đầu tư Năng động Việt Nam (VFA)	200.000	2.030.000.000	-	(170.000.000)	1.860.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (SC5)	24.121	1.381.328.963	-	(452.670.463)	928.658.500	
Các công ty khác	7.014	182.117.481	-	-	182.117.481	
	<b>4.337.620</b>	<b>175.045.978.243</b>	<b>1.749.698.261</b>	<b>(18.945.832.423)</b>	<b>157.849.844.081</b>	
<b>Chứng khoán chưa niêm yết</b>	<b>4.128.794</b>	<b>110.620.460.300</b>	<b>-</b>	<b>(3.150.000.000)</b>	<b>107.470.460.300</b>	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.466.414</b>	<b>285.666.438.543</b>	<b>1.749.698.261</b>	<b>(22.095.832.423)</b>	<b>265.320.304.381</b>	

(\*) Các cổ phiếu này đã được đem đi thế chấp để đảm bảo cho các vay với Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn (Thuyết minh số 13).





# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ								
	Số dư đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	135.000.000	-	-	5.336.892.900	5.409.392.900	62.500.000	-	-	-
2. Ứng trước cho người bán	1.037.718.524	-	-	4.190.937.000	1.037.718.524	4.190.937.000	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	194.085.838.029	-	-	3.871.192.759.238	3.601.492.719.465	463.785.877.802	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	522.674.992	-	-	27.104.503.203	27.425.365.906	201.812.289	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	135.757.654	-	-	1.295.193.664	1.305.177.803	125.773.515	-	-	-
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ tư vấn đầu tư và tài trợ giao dịch chứng khoán (*)	193.427.405.383	-	-	3.842.793.062.371	3.572.762.175.756	463.458.291.998	-	-	-
4. Phải thu khác	2.833.952.873	-	-	31.508.569.398	30.680.876.632	3.661.645.639	-	1.978.208.478	1.978.208.478
- Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	1.223.658.492	-	-	29.285.563.501	29.070.582.251	1.438.639.742	-	-	-
- Khoản phải thu từ nhân viên	-	-	-	1.978.208.478	-	1.978.208.478	-	1.978.208.478	1.978.208.478
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.610.294.381	-	-	244.797.419	1.610.294.381	244.797.419	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>198.092.509.426</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.912.229.158.536</b>	<b>3.638.620.707.521</b>	<b>471.700.960.441</b>	<b>-</b>	<b>1.978.208.478</b>	<b>1.978.208.478</b>

(\*) Phải thu khách hàng về nghiệp vụ tư vấn đầu tư và tài trợ giao dịch chứng khoán là hình thức hợp tác đầu tư mà trong đó Công ty tư vấn cho nhà đầu tư và cùng nhà đầu tư góp vốn để đầu tư vào một hay nhiều loại chứng khoán. Nhà đầu tư sẽ đảm bảo bằng các chứng khoán có sẵn trong tài khoản. Hiện tại, Công ty sẽ nhận được khoản phí góp vốn là 0,06%/ngày trên tổng số dư vốn góp. Phí góp vốn sẽ thay đổi theo chính sách của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

9.1 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	VNĐ		
	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	11.222.329.378	2.270.936.100	13.493.265.478
Tăng trong kỳ	<u>6.906.367.236</u>	<u>1.558.747.000</u>	<u>8.465.114.236</u>
Số dư cuối kỳ	<u>18.128.696.614</u>	<u>3.829.683.100</u>	<u>21.958.379.714</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	6.485.377.544	925.874.806	7.411.252.350
Tăng trong kỳ	<u>3.951.688.075</u>	<u>549.796.618</u>	<u>4.501.484.693</u>
Số dư cuối kỳ	<u>10.437.065.619</u>	<u>1.475.671.424</u>	<u>11.912.737.043</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	<u>4.736.951.834</u>	<u>1.345.061.294</u>	<u>6.082.013.128</u>
Số dư cuối kỳ	<u>7.691.630.995</u>	<u>2.354.011.676</u>	<u>10.045.642.671</u>

9.2 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	VNĐ			
	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Nhãn hiệu hàng hóa</i>	<i>Chi phí phát triển trang web</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	1.167.781.591	-	123.690.678	1.291.472.269
Tăng trong kỳ	<u>407.271.075</u>	<u>307.500.192</u>	<u>-</u>	<u>714.771.267</u>
Số dư cuối kỳ	<u>1.575.052.666</u>	<u>307.500.192</u>	<u>123.690.678</u>	<u>2.006.243.536</u>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số dư đầu kỳ	462.885.936	-	26.522.310	489.408.246
Tăng trong kỳ	<u>301.589.467</u>	<u>15.375.009</u>	<u>24.738.138</u>	<u>341.702.614</u>
Số dư cuối kỳ	<u>764.475.403</u>	<u>15.375.009</u>	<u>51.260.448</u>	<u>831.110.860</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	<u>704.895.655</u>	<u>-</u>	<u>97.168.368</u>	<u>802.064.023</u>
Số dư cuối kỳ	<u>810.577.263</u>	<u>292.125.183</u>	<u>72.430.230</u>	<u>1.175.132.676</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

9.3 Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ của Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ so với vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị VNĐ	
349.799.870.000	Nguyên giá	23.964.623.250	6,85%
	Khấu hao lũy kế	(12.743.847.903)	-3,64%
	Giá trị còn lại	11.220.775.347	3,21%

9.4 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí mua phần mềm lõi chứng khoán và các chi phí trực tiếp khác liên quan đến việc triển khai xây dựng phần mềm lõi này để phục vụ cho quản lý hoạt động của Công ty trong lĩnh vực chứng khoán. Công ty dự kiến sẽ hoàn tất thử nghiệm và đưa vào sử dụng chính thức phần mềm này trong Quý I năm 2011.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Chi phí trả trước trang thiết bị nội thất	2.514.173.911	214.612.295
Chi phí trả trước thi công, lắp đặt bảng hiệu, hệ thống cáp mạng, hệ thống điện, phần mềm	1.156.155.282	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.670.329.193</b>	<b>214.612.295</b>

Tình hình phân bổ chi phí trả trước trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	214.612.295	625.603.758
Tăng trong năm	4.399.377.558	-
Phân bổ trong năm	4.613.989.853 (943.660.660)	625.603.758 (410.991.463)
Số dư cuối năm	<b>3.670.329.193</b>	<b>214.612.295</b>

11/12/2010 10:54

NHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Sở giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/2005/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% (năm 2008: 0,008%) tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước.

Biến động tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	1.574.690.920	506.741.573
Tiền nộp bổ sung	1.830.703.078	1.055.690.707
Tiền lãi nhận được	142.124.161	12.258.640
Số dư cuối năm	<u><u>3.547.518.159</u></u>	<u><u>1.574.690.920</u></u>

**12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Tài khoản này thể hiện các khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng trụ sở chính, chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh ở Hà Nội của Công ty.

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Số cuối kỳ	Kỳ hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
	VNĐ (tháng) (%/năm)			
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn	130.000.000.000	7-12	18.00	Bao gồm các cổ phiếu được trình bày tại Thuyết minh số 6.2 và 6.3
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Sở Giao Dịch I	123.501.278.947	3	18.00	Tín chấp
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	78.000.000.000	6	15.00	Tín chấp
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam	75.000.000.000	12	6.00	Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn ("KKH")
Ngân hàng TMCP Kiên Long	50.000.000.000	12	7.20	Tiền gửi KKH tại Ngân hàng TMCP Kiên Long
Tổng công ty Thương mại Sài Gòn	40.000.000.000	2	15.00	Tín chấp
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Long	11.000.000.000	3	13.00	Tín chấp
Nguyễn Trần Quốc Đăng	9.500.000.000	12	16.00	Tín chấp
Quỹ đầu tư EMA Việt Nam	2.241.849.902	1	12.00	Tín chấp
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.000.000.000	6	15.00	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><u>521.243.128.849</u></u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	1.567.000.265	169.328.367
Thuế giá trị gia tăng	216.404.432	25.138.007
Thuế khác	229.510	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.783.634.207</u></b>	<b><u>194.466.374</u></b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Lãi vay phải trả	2.580.333.889	622.791.665
Lương tháng 13	2.199.439.448	1.227.976.716
Chi phí môi giới, phí lưu ký chứng khoán	664.460.234	526.144.858
Hoa hồng đại lý	65.761.758	881.307.732
Các khoản khác	1.021.186.805	517.003.676
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.531.182.134</u></b>	<b><u>3.775.224.647</u></b>

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Đây là khoản tiền giao dịch bù trừ của các giao dịch chứng khoán chờ đến ngày thanh toán cho Trung tâm lưu ký chứng khoán và các hoạt động giao dịch chứng khoán khác phải trả.

	VNĐ	
	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh số 4)	57.628.691.000	166.606.176.500
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Công ty	6.627.613.000	6.615.600.000
Tiền mua cổ phiếu phát hành thêm	297.180.000	2.411.670.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán khác	1.069.584.557	1.177.374.498
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>65.623.068.557</u></b>	<b><u>176.810.820.998</u></b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	99.091.889	66.759.206
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh số 4)	91.556.578.998	123.577.512.634
Phải trả khác	108.993.620	26.086.845
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>91.764.664.507</u></b>	<b><u>123.670.358.685</u></b>

*Handwritten mark*



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Trong năm hiện hành:

	VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (lỗi lũy kế)	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tổng cộng
Số dư đầu năm	330.000.000.000	53.276.000.000	2.157.158.275	2.157.158.275	(18.857.227.617)	-	368.733.088.933
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	19.799.870.000	(19.799.870.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	20.938.620.170	-	20.938.620.170
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>349.799.870.000</b>	<b>33.476.130.000</b>	<b>2.157.158.275</b>	<b>2.157.158.275</b>	<b>2.081.392.553</b>	<b>-</b>	<b>389.671.709.103</b>

Trong năm trước:

	VNĐ						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Lỗi lũy kế	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tổng cộng
Số dư đầu năm	330.000.000.000	53.276.000.000	2.157.158.275	2.157.158.275	(85.479.302.053)	226.869.133	302.337.883.630
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	66.622.074.436	-	66.622.074.436
Đã sử dụng	-	-	-	-	-	(226.869.133)	(226.869.133)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>330.000.000.000</b>	<b>53.276.000.000</b>	<b>2.157.158.275</b>	<b>2.157.158.275</b>	<b>(18.857.227.617)</b>	<b>-</b>	<b>368.733.088.933</b>

Công ty chưa trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính cho năm tài chính 2010. Việc phân phối lợi nhuận trong năm để trích lập các quỹ dự trữ theo quy định sẽ được thông qua tại đại hội đồng cổ đông. Công ty sẽ thực hiện hạch toán việc trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2010 trong năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**18.2 Vốn cổ phần**

Theo Giấy phép điều chỉnh số 147/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 8 năm 2008, tổng vốn điều lệ của Công ty là 330.000.000.000 VNĐ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2010, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 347/UBCK-GP Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 349.799.870.000 VNĐ. Số vốn điều lệ này đã được góp đầy đủ tính tới thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010. Chi tiết các khoản vốn góp như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp VNĐ	Tỷ lệ sở hữu
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	6.185.900	61.859.000.000	17,68%
Công ty Cổ phần Cung ứng Tàu biển Sài Gòn	2.576.595	25.765.950.000	7,37%
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	2.575.800	25.758.000.000	7,36%
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Sài Gòn Á Châu	1.250.800	12.508.000.000	3,58%
Ông Nguyễn Miên Tuấn	567.100	5.671.000.000	1,62%
Ông Nguyễn Vạn Lý	503.000	5.030.000.000	1,44%
	13.659.195	136.591.950.000	39,05%
Các cổ đông khác	21.320.792	213.207.920.000	60,95%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.979.987</b>	<b>349.799.870.000</b>	<b>100%</b>

**18.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm (cổ phiếu)	Số đầu năm (cổ phiếu)
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>34.979.987</b>	<b>33.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>34.979.987</b>	<b>33.000.000</b>
<i>Số lượng cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>34.979.987</i>	<i>33.000.000</i>
Cổ phiếu phổ thông	34.979.987	33.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>34.979.987</b>	<b>33.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	34.979.987	33.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-



*Handwritten signature in blue ink.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	46.233.438.478	69.680.134.077
Chi phí lãi vay	42.841.828.479	6.889.767.796
Chi phí nhân viên	18.252.922.712	10.854.787.453
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	6.515.907.033	6.723.264.963
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	1.319.709.682	335.275.635
Chi phí bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.036.653.600	-
Chi phí vật liệu và công cụ lao động	780.049.109	449.107.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259.444.172	471.612.933
Chi phí bằng tiền khác	239.410.954	543.484.819
Chi phí tư vấn tài chính	62.000.000	114.848.341
Chi phí khác	1.112.818.322	1.055.324.192
	<u>118.654.182.541</u>	<u>97.117.607.717</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	72.188.608.575	69.145.122.439
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	<u>(75.444.667.010)</u>	<u>(98.809.306.070)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>115.398.124.106</u></b>	<b><u>67.453.424.086</u></b>

**20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.372.185.331	11.998.036.499
Chi phí nhân viên	18.340.485.219	8.132.478.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.583.743.135	3.211.176.298
Chi phí bằng tiền khác	3.447.980.790	823.657.039
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.978.208.478	-
Chi phí vật liệu và công cụ lao động	1.518.214.077	858.254.420
Chi phí khác	3.483.881.929	1.365.360.761
	<u>57.724.698.959</u>	<u>26.388.963.283</u>

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất là 25% lợi nhuận tính thuế trong năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	<u>5.993.928.804</u>	<u>(12.349.747.886)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.993.928.804</u></b>	<b><u>(12.349.747.886)</u></b>

4/1  
 CÔNG  
 CHI  
 NS  
 TIẾ  
 7

MUL

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**21.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được ước tính dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>26.932.548.974</b>	<b>54.272.326.550</b>
<i>Trừ:</i> Thu nhập cổ tức không chịu thuế	<u>(8.520.195.070)</u>	<u>(9.476.135.224)</u>
	18.412.353.904	44.796.191.326
<i>Cộng:</i>		
Các khoản chi phí khác không được khấu trừ	<u>4.825.452.254</u>	<u>118.930.867</u>
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước</b>	<b>23.237.806.158</b>	<b>44.915.122.193</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	<u>(23.237.806.158)</u>	<u>(44.915.122.193)</u>
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm</b>	<u>-</u>	<u>-</u>

**21.2 Chuyển lỗ**

Theo qui định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có khoản lỗ tính thuế mang sang là 25.539.730.173 VNĐ có thể bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng đến ngày 31/12/2010			Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 31/12/2010
		Số lỗ tính thuế phát sinh	Số không được chuyển lỗ	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng đến ngày 31/12/2010	
2008	2013	<u>94.430.567.580</u>	<u>(68.152.928.351)</u>	<u>(737.909.056)</u>	<u>25.539.730.173</u>

*Handwritten mark*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 Thuế TNDN hoãn lại

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập một phần tài sản thuế TNDN hoãn lại do thực hiện bù trừ một phần số lỗ tính thuế của các năm trước với lợi nhuận phát sinh trong năm nay.

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Trợ cấp thôi việc		-		29.113.461
Lỗ tính thuế có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	6.384.932.543	12.378.861.347	5.993.928.804	(12.378.861.347)
	<b>6.384.932.543</b>	<b>12.378.861.347</b>		
<b>Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>			<b>5.993.928.804</b>	<b>(12.349.747.886)</b>

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.938.620.170	66.622.074.436
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.979.987	34.979.987
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	599	2.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã điều chỉnh	599	1.905

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của năm trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc chia cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 6% (tương ứng 50:3) trong tháng 8 năm 2010.

*Muu*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng quỹ lương	36.593.407.931	18.987.265.719
Tiền thưởng	1.939.327.000	321.800.000
Tổng thu nhập	<u>38.532.734.931</u>	<u>19.309.065.719</u>
Tiền lương bình quân (tháng/người)	<u>11.211.216</u>	<u>9.199.257</u>
Thu nhập bình quân (tháng/người)	<u>11.805.372</u>	<u>9.355.119</u>

**24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

			VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đồng	Lãi tiền gửi	11.245.058.296
		Doanh thu từ nghiệp vụ quản lý sổ cổ đông	109.090.908
		Vay ngắn hạn	253.501.278.947
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Long	Đối tác đầu tư	Vay ngắn hạn	11.000.000.000
		Chi phí quản lý danh mục đầu tư	83.569.064
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn (Satra)	Cổ đồng	Vay ngắn hạn	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	Đối tác đầu tư	Vay ngắn hạn	78.000.000.000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty có các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Cổ đồng	Vay ngắn hạn	(253.501.278.947)
		Tiền gửi	43.676.169.918
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Long	Đối tác đầu tư	Vay ngắn hạn	(11.000.000.000)
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn (Satra)	Cổ đồng	Vay ngắn hạn	(40.000.000.000)
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng	Đối tác đầu tư	Vay ngắn hạn	(78.000.000.000)

*Handwritten signature*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê văn phòng cho trụ sở chính và chi nhánh dưới hình thức thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, các khoản thanh toán tiền thuê đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.053.055.037	9.448.520.004
Từ 1 đến 5 năm	3.735.670.271	8.312.603.530
Trên 5 năm	74.510.326.067	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>79.299.051.375</b>	<b>17.761.123.534</b>

**26. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**


	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>		
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	11%	20%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	89%	80%
<b>2. Tỷ suất sinh lời</b>		
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	14%	37%
Lợi nhuận trước thuế/Vốn cổ phần đã phát hành	8%	16%
<b>3. Khả năng thanh toán</b>		
Tổng nợ/Tổng tài sản	64%	60%
Tổng tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	139%	134%
(Tổng tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Tổng nợ ngắn hạn	139%	134%
Tiền/Tổng nợ ngắn hạn	33%	65%

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.



Ông Lê Minh Hiền  
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Miên Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 2 năm 2011